

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

KHẢO SÁT TỪ NGỮ MỚI TRONG BÁO CÁO TẠI ĐẠI HỘI ĐẢNG TRUNG QUỐC LẦN THỨ 17

SURVEY OF THE NEW VOCABULARY IN THE MEMORANDUM
OF 17TH NATIONAL CONGRESS OF THE CHINESE COMMUNIST PARTY

ĐỖ THÚY NHUNG

(TS; ĐH KHXH và NV, ĐHQG Hà Nội)

Abstract: In China politic is always the most important factor, which gives a direct influence to the language development. Thus, in order to find the new vocabularies, new Chinese language we should not miss a very important source of those political memorandums of assemblies of the communist party. This article starts by looking up in the dictionary and collecting the new vocabularies in the memorandum of 17th National Congress of the Communist Party of China in order to find out the new view of those new vocabularies. Through the language we will clearly see the issues, those have been recently interested in by China.

Key words: Memorandum of the communist party; National Congress of the communist party; new vocabularies.

1. Đặt vấn đề

1.1. Trong một điều tra, nghiên cứu của Sở nghiên cứu Ngôn ngữ học ứng dụng Trung Quốc vào năm 2002 cho biết, mỗi năm tiếng Hán ở Trung Quốc xuất hiện khoảng 1000 từ mới. Trong số những từ mới này có một số lượng đáng kể là các từ ngữ xuất hiện trong các văn kiện của Đảng cộng sản Trung Quốc (ĐCSTQ), đặc biệt là trong các báo cáo chính trị tại các kì Đại hội Đảng của Đảng cộng sản Trung Quốc (ĐCSTQ).

Bài viết này khảo sát các từ ngữ mới xuất hiện trong Báo cáo chính trị tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ 17 của ĐCSTQ diễn ra 6 ngày từ ngày 15 đến ngày 21 tháng 10 năm 2007 tại Bắc Kinh. Báo cáo do Tổng bí thư Hồ Cẩm Đào trình bày trước Đại hội với tiêu đề: *Giương cao ngọn cờ vĩ đại của chủ nghĩa xã hội đặc sắc Trung Quốc, phấn đấu vì thắng lợi của công cuộc xây dựng xã hội khá giả toàn diện.*

1.2. Theo Lưu Thục Tân [8], “từ ngữ mới bao gồm: một từ ngữ chưa từng bao giờ xuất hiện, được tất cả mọi người trong xã hội công nhận rồi được sử dụng rộng rãi, đứng vững trong hệ thống từ vựng thì được gọi là từ ngữ mới”. Lý Kiến Quốc cho rằng [9], “những từ ngữ được gọi là mới chính là những từ ngữ mới xuất hiện, phù hợp với cách cấu tạo từ của ngôn ngữ dân tộc, nghĩa từ rõ ràng có thể sử dụng trong giao tiếp

thông thường. Phù Chuẩn Thanh định nghĩa [10]: “từ ngữ mới là những từ ngữ mới sáng tạo. Đối tượng biểu hiện của nó là hoàn toàn mới, về hình thức nó giống những từ đã từng xuất hiện trong lịch sử nhưng nghĩa hoàn toàn mới, những từ ngữ đó được gọi là từ ngữ mới”. Như vậy từ ngữ mới sẽ là “những từ ngữ biểu thị những khái niệm mới, sự vật mới”. Bản thân khái tuy nhiên, có thể thấy, ranh giới giữa từ ngữ mới và từ ngữ cũ là không dễ xác định. Vì thế, để tiện cho khảo sát, chúng tôi đưa những tiêu chí để xác định từ ngữ mới là: 1/Đây là một tên gọi chung, bao gồm: từ ngữ mới có hình thức mới, nghĩa mới; từ ngữ mới theo hình thức đã từng xuất hiện trong lịch sử nhưng nghĩa hoàn toàn mới, loại từ này còn được gọi là từ “bình cũ rượu mới”; 2/Điểm tham chiếu có thời hạn, tức là, những từ ngữ mới từ lúc ra đời đến lúc sử dụng thông thường khoảng 15-20 năm; 3/Trong một thời hạn nhất định phải có tính sử dụng ổn định và tần suất cao.

2. Kết quả khảo sát và nhận xét

2.1. Danh sách từ ngữ mới

Với quan điểm từ mới như trên, chúng tôi đã đưa vào 3 cuốn từ điển từ mới 汉语新词语 (*Hán ngữ từ điển*) xuất bản các năm từ 2007, 2008, 2009 nhà xuất bản Thương vụ ấn thư quán (do Hậu Mẫn và Chu Tiên chủ biên) đã xác định được danh sách từ ngữ mới như sau:

TT	Từ ngữ	Địch	TX
1	中国特色社会主义国家	Nhà nước xã hội chủ nghĩa đặc sắc Trung Quốc	53
2	科学发展观	Quan điểm phát triển khoa học	21
3	社会和谐	Xã hội hài hòa	12
4	三个代表	Ba đại diện	9
5	马克思主义中国化	Trung Quốc hóa chủ nghĩa Mác Lê nin	6
6	反腐倡廉	Chống tham nhũng và đê cao tám gương liêm khiết	4
7	改善民生	Cải thiện dân sinh	4
8	以人为本	Lấy dân làm gốc	3
9	统筹兼顾	Tính toán tổng thể	3
10	生态文明	Văn minh sinh thái	2
11	支农惠农政策	Chính sách ưu đãi và hỗ trợ nông nghiệp	2
12	票决制	Chế độ bỏ phiếu biểu quyết	1
13	反分裂国家法	Luật chống li khai	1
14	文化生产力	Sản xuất văn hóa	1
15	文化业态	Loại hình văn hóa	1
16	人文关怀	Chăm sóc nhân văn	1
17	文化软实力	Quyền lực mềm	1
18	财产性收入	Tổng tài sản (bao gồm động sản và bất động sản)	1
19	中国特色自主创新道路	Con đường đổi mới tự chủ đặc sắc Trung Quốc	1
20	基层群众自治制度	Chế độ tự trị quần chúng cơ sở	1
21	中国特色新型工业化道路	Con đường công nghiệp hóa mô hình mới đặc sắc Trung Quốc	1
22	中国特色城镇化道路	Con đường thành thị hóa đặc sắc Trung Quốc	1
23	中国特色农业现代化道路	Con đường hiện đại hóa nông nghiệp đặc sắc Trung Quốc	1
24	中国特色社会主义政治发展道路	Con đường phát triển chính trị chủ nghĩa xã hội đặc sắc Trung Quốc	1

2.2. Nhận xét

- Những từ ngữ mới này chủ yếu là đa âm tiết (từ ba âm tiết trở lên) với hình thức cũ, nhưng có nghĩa mới.

- Nhìn vào danh sách từ ngữ mới, có thể thấy chúng xuất hiện ở tất cả các lĩnh vực, phổ cập đến tất cả các mặt của đời sống xã hội: từ kinh tế đến chế độ xã hội, từ sản xuất vật chất đến sản xuất tinh thần, từ chính sách cải cách trong nước đến chính sách đối ngoại,... Ví dụ, kinh tế: 竞争力 *sức cạnh tranh*, 财产性收入 *thu nhập tài sản*, 支农惠农政策 *chính sách ưu đãi và hỗ trợ nông nghiệp*; xã hội: 以人为本 *lấy dân làm gốc*, 改善民生 *cải thiện dân sinh*; văn hóa: 文化生产力 *sức sản xuất văn hóa*, 文化业态 *môi trường*; 环保 *bảo vệ môi trường*, 生态文明 *văn minh sinh thái*,... Nhưng những từ ngữ mới về chính trị vẫn chiếm tỉ lệ áp đảo, chúng đứng trong top 5 những từ ngữ mới có tần suất xuất hiện nhiều trong danh sách.

- Tất cả những từ ngữ mới trên đại bộ phận đều liên quan đến khẩu hiệu của ĐCSQT. Tiêu đề của báo cáo là: 高举中国特色社会主义伟大旗帜, 为夺取全面建设小康社会新胜利而奋斗 *giương cao ngọn cờ vĩ đại của chủ nghĩa xã hội đặc sắc Trung Quốc, phấn đấu vì thắng lợi của công cuộc xây dựng xã hội khá giả toàn diện* hay như rất nhiều phần trong nội dung của báo cáo đại hội đảng lần thứ 17 viết: 中国特色社会主义伟大旗帜, 是当代中国发展的旗帜, 是全国各族人民团结奋斗的旗帜 *ngọn cờ vĩ đại của chủ nghĩa xã hội đặc sắc Trung Quốc là ngọn cờ phát triển của Trung Quốc đương đại, là ngọn cờ phấn đấu đoàn kết các dân tộc toàn quốc*.

- Văn kiện đại hội Đảng - kim chỉ nam cho mọi hành động của nhà nước Trung Quốc nhân mạnh: Trung Quốc vẫn đi theo con đường xã hội chủ nghĩa mang đặc sắc Trung Quốc. Như bảng trên cho thấy cụm từ 中国特色社会主义国家 *nhà nước xã hội chủ nghĩa đặc sắc Trung Quốc*

là cụm từ xuất hiện nhiều nhất (53 lần), mục đích nhấn mạnh Trung Quốc phải giương cao ngọn cờ xã hội chủ nghĩa mang đặc sắc Trung Quốc. Trung Quốc đã đánh giá trong giai đoạn này, tình hình quốc tế có những biến đổi sâu sắc, sự cải cách trong nước cũng bước vào giai đoạn mới, sự nghiệp xây dựng hiện đại hóa đã bước vào thời đại mới. Đối mặt với tình hình quốc tế và trong nước như vậy, Trung Quốc sẽ phải trả lời hàng loạt những câu hỏi, vì vậy khẩu hiệu đưa ra phải là: Trung Quốc đi theo con đường nào? phương hướng nào? đối đầu với vấn đề gì?... Câu trả lời là Trung Quốc vẫn đi theo con đường xã hội chủ nghĩa mang đặc sắc Trung Quốc. Con đường này được nhấn mạnh thêm một bước là *phát triển*: 发展中国特色社会主义 *phát triển chủ nghĩa xã hội đặc sắc Trung Quốc*, thay vì *xây dựng* như Đại hội Đảng lần thứ 16 建设中国特色社会主义 *xây dựng chủ nghĩa xã hội đặc sắc Trung Quốc*. Đại hội đảng lần thứ 16 đưa ra khẩu hiệu 三位一体 *tam vị nhất thể* (kinh tế, chính trị và văn hóa) thì khẩu hiệu của Đại hội đảng lần thứ 17 đã phát triển thêm nội hàm thành 四位一体 *tứ vị nhất thể* đã nhấn mạnh thêm ngoài xây dựng kinh tế, xây dựng chính trị và xây dựng văn hóa ra thì còn phải xây dựng xã hội.

- Báo cáo lần thứ 17 này đã chi tiết hơn, cụ thể hơn con đường phát triển chủ nghĩa xã hội đặc sắc Trung Quốc ở các lĩnh vực như: chính trị: 中国特色社会主义 *độc lập tự chủ đặc sắc Trung Quốc*, 中国特色社会主义政治发展道路 *con đường phát triển chính trị chủ nghĩa xã hội đặc sắc Trung Quốc*; công nghiệp: 中国特色新型工业化道路 *con đường công nghiệp hóa mô hình mới đặc sắc Trung Quốc*; xã hội: 中国特色城镇化道路 *con đường thành thị hóa đặc sắc Trung Quốc*; nông nghiệp: 中国特色农业现代化道路 *con đường hiện đại hóa nông nghiệp đặc sắc Trung Quốc*,...

- Những từ ngữ mới này thể hiện những quan điểm mới trong công tác xây dựng đảng của Trung Quốc như: 解放思想 *giải phóng tư tưởng*; 马克思列宁主义中国化 *Trung Quốc hóa chủ nghĩa Mác Lê nin*; 中国特色社会主义

政治发展道路 *con đường phát triển chính trị chủ nghĩa xã hội đặc sắc Trung Quốc*,...

- Những từ ngữ mới ra đời trong các văn kiện Đại hội đảng có sức sống mãnh liệt, tần suất xuất hiện cao và độ che phủ rộng. Theo đà phát triển của xã hội, sự giao lưu văn hóa ngày càng sâu rộng cùng với sự thúc đẩy của các phương tiện thông tin, truyền hình, báo mạng... tâm lý tìm cái mới, cái lạ của con người khiến cho rất nhiều từ ngữ mới được ra đời ngày càng nhiều, nhưng những từ ngữ mới này phải trải qua những khảo nghiệm và gia nhập vào hàng ngũ từ vựng ổn định là câu chuyện không giống nhau. Từ sau khi cải cách mở cửa rất nhiều từ ngữ mới được ra đời từ những quan niệm mới, đường lối mới của đảng cộng sản Trung Quốc, như: 人文关怀 *chăm sóc nhân văn*, 文化软实力 *quyền lực mềm văn hóa*, 科学发展观 *quan điểm phát triển khoa học*, 可持续发展 *phát triển bền vững*,... đã rất nhanh chóng đi vào tận các ngõ ngách, trong một khoảng thời gian rất ngắn đã trở thành từ ngữ thường dùng sử dụng trong giao tiếp thông thường.

- Những từ ngữ mới mới xuất hiện lần đầu trong báo cáo lần này đã thể hiện rõ quan điểm mới, mục tiêu mới, mối quan tâm mới của Trung Quốc trong giai đoạn này, sau đây chúng tôi sẽ phân tích một số từ ngữ mới trong số để thấy rõ điều đó:

(a) 生态文明 *văn minh sinh thái* tiếng Anh là Ecocivilization, được giải thích là một giai đoạn mới của sự phát triển văn minh nhân loại. Do kinh tế phát triển nóng nên ô nhiễm môi trường là vấn đề mà Trung Quốc khá đau đầu trong giai đoạn hiện nay, chính vì vậy 生态文明 *văn minh sinh thái* là một trong những vấn đề Trung Quốc rất quan tâm. Vì vậy, từ này được giải thích là: 生态文明 *văn minh sinh thái* lấy nền tảng là con người và thiên nhiên, con người với con người, con người và xã hội cùng tồn tại hòa bình, tạo một vòng quay lương thiện, phát triển toàn diện, phát triển phần vinh bền vững.

(b) 科学发展观 *phát triển khoa học* xuất hiện 21 lần. Trọng tâm của Quan điểm phát triển khoa học là lấy con người làm gốc. Phát triển con người và phát triển kinh tế xã hội là hai mặt

của cùng một quá trình lịch sử. Yêu cầu cơ bản của Quan điểm phát triển khoa học là: *toàn diện, hài hoà và bền vững*. Phát triển toàn diện là không chỉ phát triển về kinh tế mà cần lấy phát triển kinh tế làm trọng tâm để thúc đẩy sự phát triển toàn diện trên các mặt kinh tế - chính trị - văn hoá - xã hội. Phát triển hài hoà là thống nhất quy hoạch phát triển giữa thành thị và nông thôn, phát triển giữa các vùng miền, giữa kinh tế và xã hội, phát triển hài hoà giữa con người và thiên nhiên, giữa phát triển trong nước và mở cửa đối ngoại. Phát triển bền vững chính là con người và thiên nhiên chung sống hài hoà với nhau.

(c) 财产性收入 *tổng tài sản* còn được gọi là 资产性收入 *thu nhập tài sản*. Từ này được giới chuyên môn Trung Quốc giải thích: là tất cả tài sản của gia đình bao gồm bất động sản: nhà, đất, xe, những bộ sưu tập có giá trị và động sản: cổ phần, cổ phiếu, tài khoản ngân hàng được phép có thu nhập. Trong đó có cả phần lợi nhuận từ quyền sử dụng như: lợi tức, thuê nhà, thu nhập bản quyền; từ việc vận hành tài sản đó như là lãi suất cổ tức, lợi ích từ giá trị tài sản tăng lên.

(d) 统筹兼顾 *tính toán tổng thể*. Phương pháp chủ yếu của quan điểm phát triển khoa học chính là tính toán tổng thể. Bên cạnh việc tính toán tổng thể phát triển giữa đô thị và nông thôn, phát triển giữa các vùng miền, phát triển hài hoà giữa con người và thiên nhiên, giữa phát triển trong nước và mở cửa đối ngoại còn phải tính toán tổng thể mối quan hệ giữa trung ương và địa phương, giữa lợi ích cá nhân và tập thể, lợi ích cục bộ và lợi ích toàn cục, lợi ích trước mắt và lợi ích lâu dài. Tính toán tổng thể các vấn đề trong nước và quốc tế, tận dụng được xu thế thay đổi phát triển của thế giới để nắm bắt cơ hội thời cơ phát triển, đối phó với khó khăn thách thức, tạo dựng môi trường quốc tế thuận lợi tốt đẹp.

(e) 文化生产力 *sản xuất văn hóa* là sản xuất các sản phẩm văn hóa, mang đến cho các sản phẩm văn hóa một nội lực. Sản xuất văn hóa là một nhân tố quan trọng cấu thành nền sức mạnh toàn diện của Trung Quốc đương đại.

(f) 文化业态 *loại hình văn hóa*, dựa trên 文化创意 *văn hóa và sáng tạo* làm nòng cốt, thông qua sự can thiệp của kỹ thuật và phương thức chế

tạo sản nghiệp hóa, cách thức sản xuất và tiếp thị khác nhau của ngành công nghiệp sản phẩm văn hóa. Loại hình văn hóa bao gồm 9 loại: 1. Xuất bản, in ấn, phát hành sách, báo; 2. Văn hóa và Nghệ thuật; 3. Bảo vệ di sản; 4. Phát thanh, Điện ảnh và Truyền hình; 5. Văn hóa giải trí; 6. Thể thao; 7. Nhiếp ảnh và chế biến ảnh; 8. Vườn làm nghiệp (bao gồm cả các công viên, vườn động vật và thực vật và khu bảo tồn tự nhiên); 9. Quảng cáo.

3. Thay cho lời kết

Ở Trung Quốc nhân tố chính trị luôn là một nhân tố quan trọng nhất ảnh hưởng một cách trực tiếp tới sự phát triển của ngôn ngữ nước này. Qua những từ ngữ chính trị mới được ra đời từ sự vận động, biến đổi và phát triển của đời sống chính trị Trung Quốc, chúng ta dễ dàng có thể thấy được mạch nguồn của sự phát triển thời đại, thấy được điều quan trọng đặc biệt mà Đảng cộng sản Trung Quốc quan tâm và hướng tới, nó trả lời cho câu hỏi "Trung Quốc phát triển như thế nào và bằng cách nào?".

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Văn kiện:

1. 《高举中国特色社会主义伟大旗帜为夺取全面建设小康社会新胜利而奋斗》. 中国共产党第十七大报告, 2007.

Từ điển:

2. 侯敏、周荐主编. 《汉语新词语 2007》北京: 商务印书馆, 2007.

3. 侯敏、周荐主编. 《汉语新词语 2007》北京: 商务印书馆, 2008.

4. 侯敏、周荐主编. 《汉语新词语 2007》北京: 商务印书馆, 2009.

Trang Web:

5. <http://baike.baidu.com/view/154627.htm>
6. <http://baike.baidu.com/view/1637406.htm>
7. <http://baike.baidu.com/subview/532466/532466.htm>

Sách tham khảo:

8. 刘叔新 (1990) 《汉语描写词汇》商务印书馆, 北京

9. 符准请 (1985) 《现代汉语词汇》北京大学出版社, 北京

10. 李建国 (1996) 《新词新语研究与辞书编纂》辞书研究, 北京

11. 张能甫 (2009) 《十七大报告用语研究》四川师范大学.